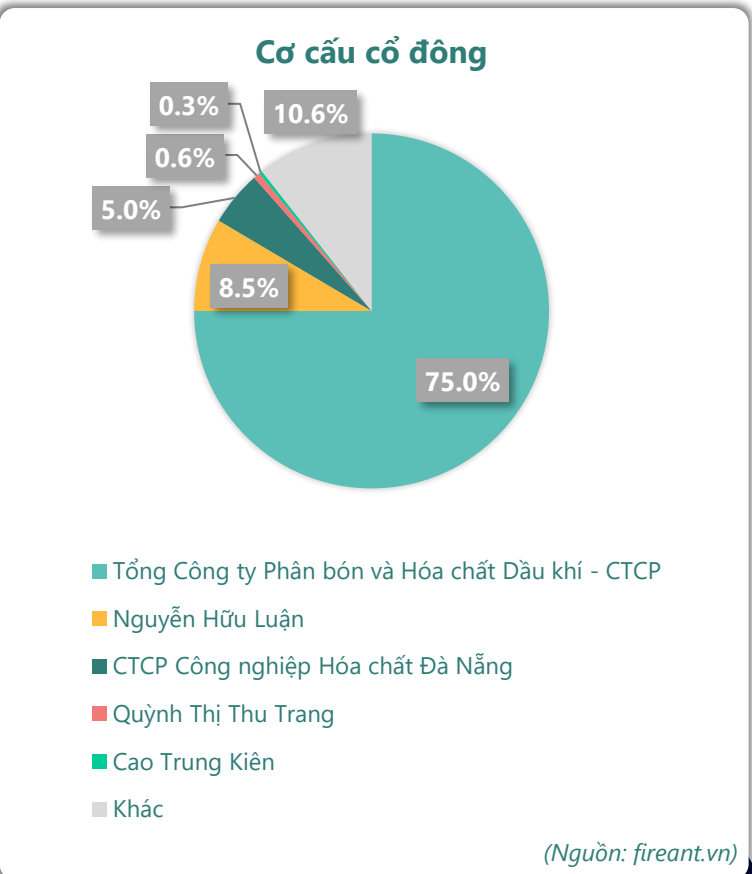
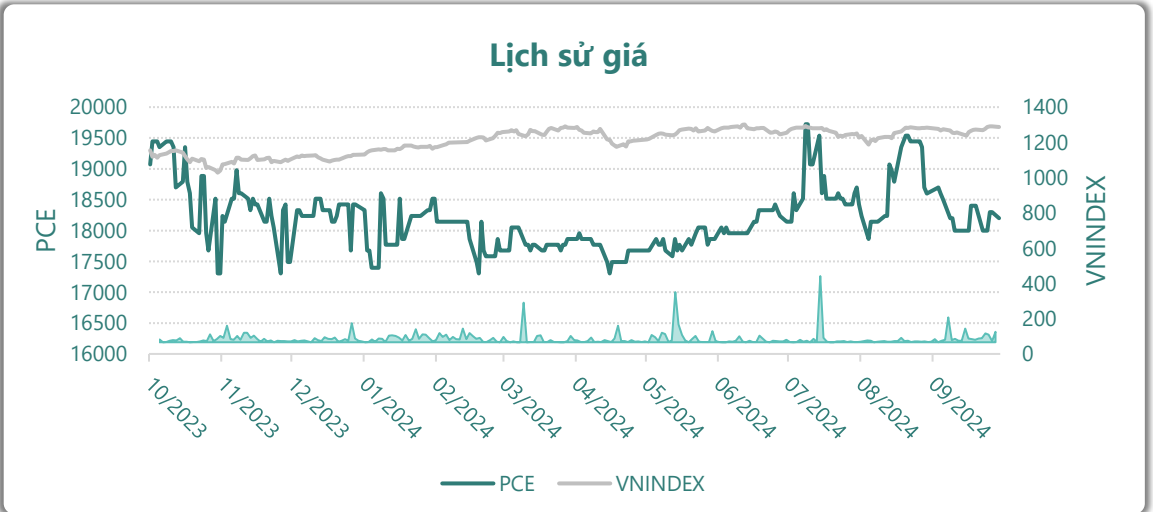
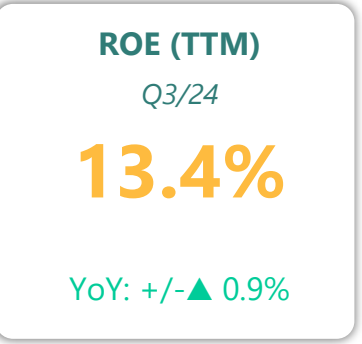
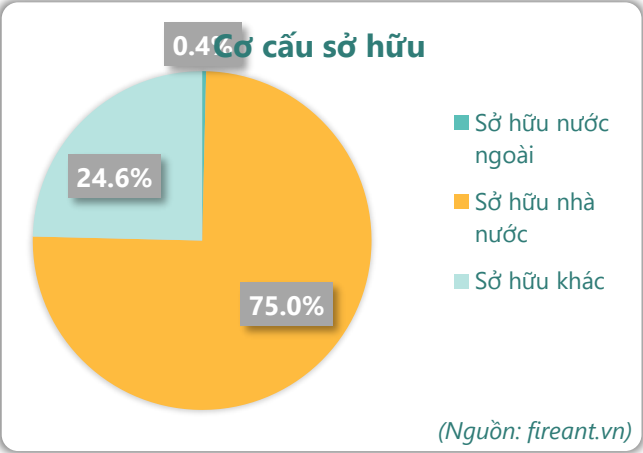


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

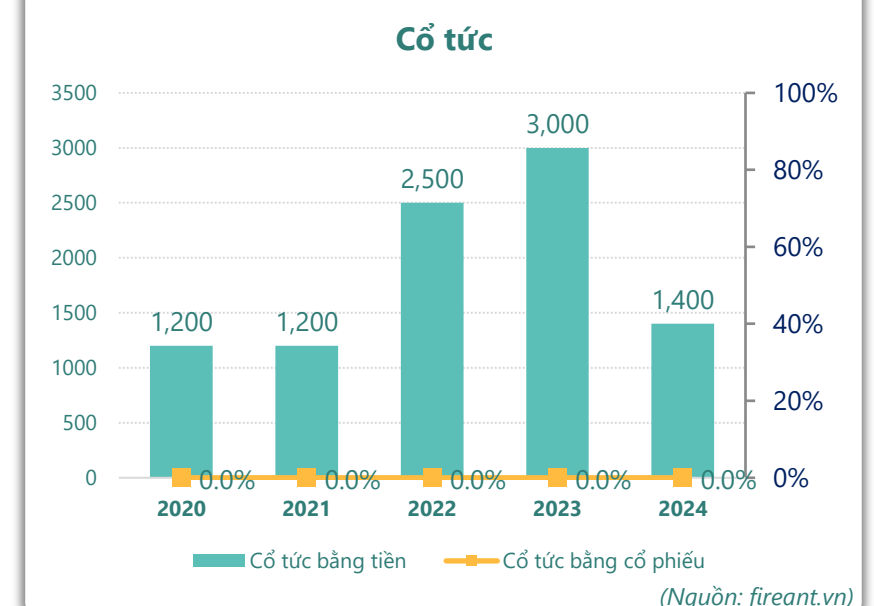
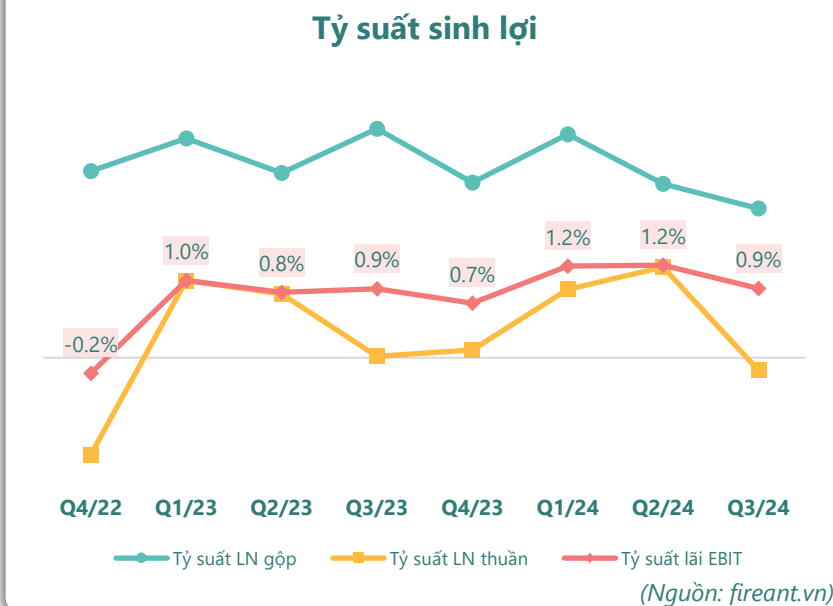
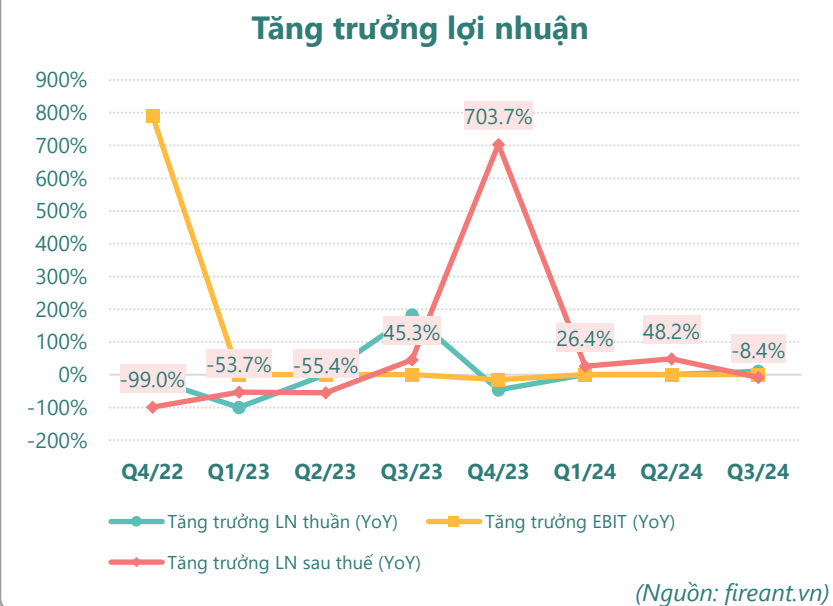
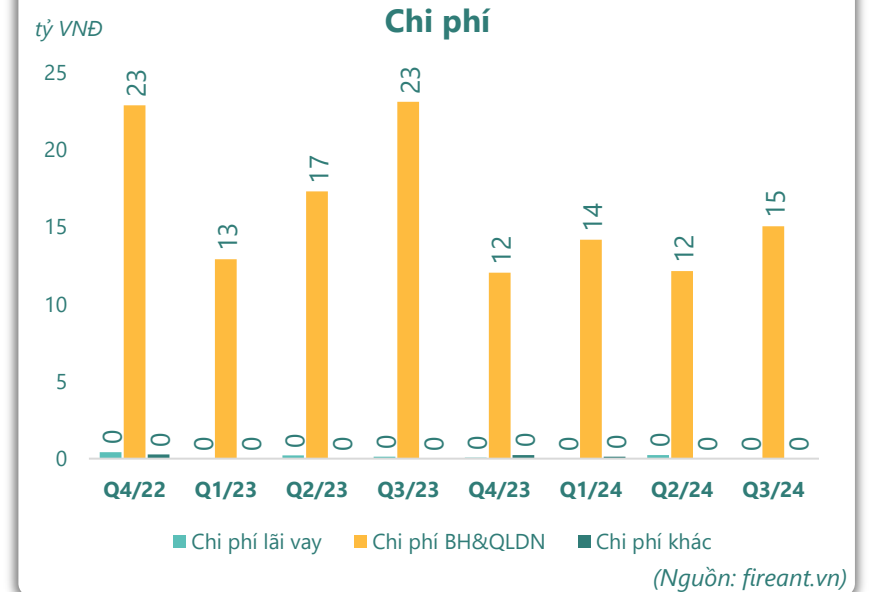
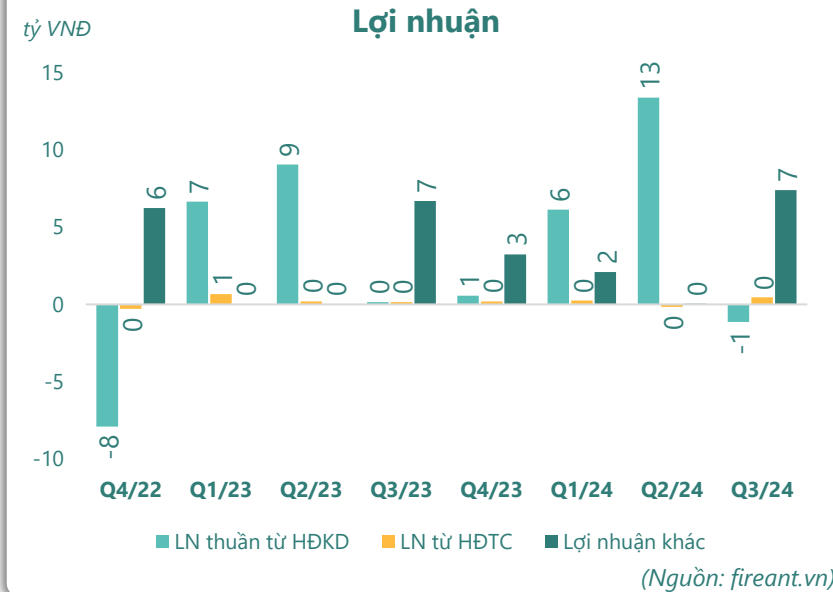
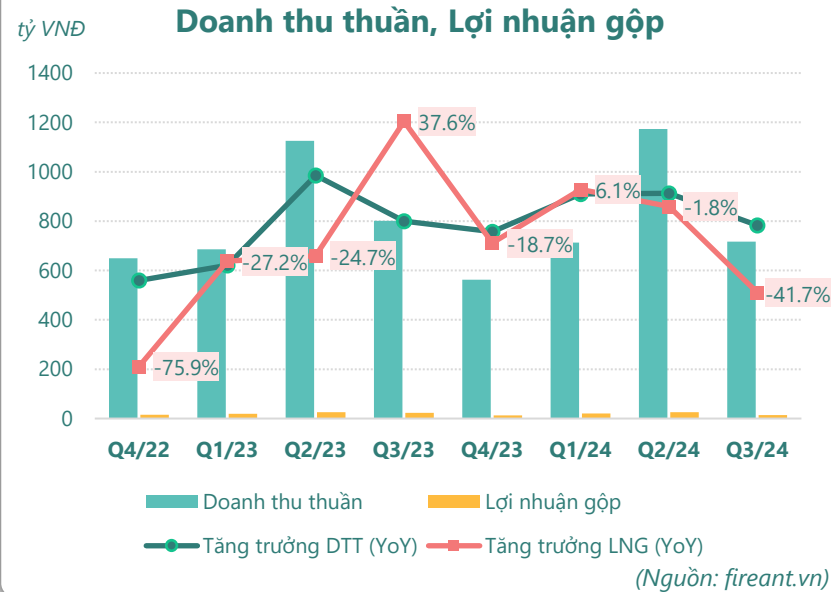
CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 30/09/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0.3%	1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,304 - 19,723
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,705
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.18
EPS	2,520
P/E	7.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

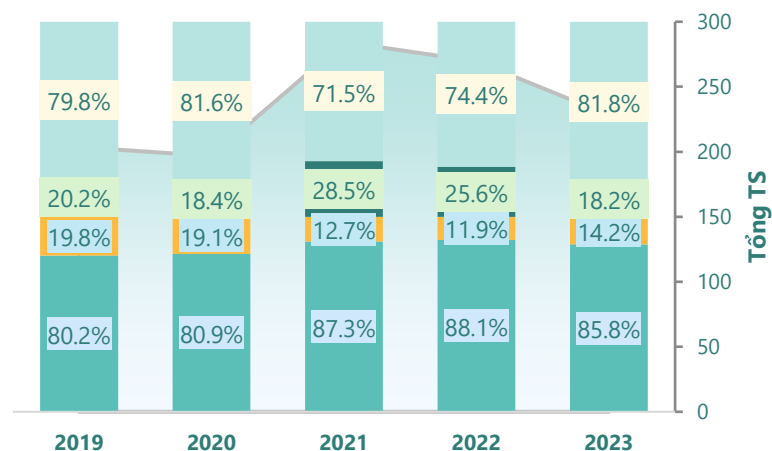




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

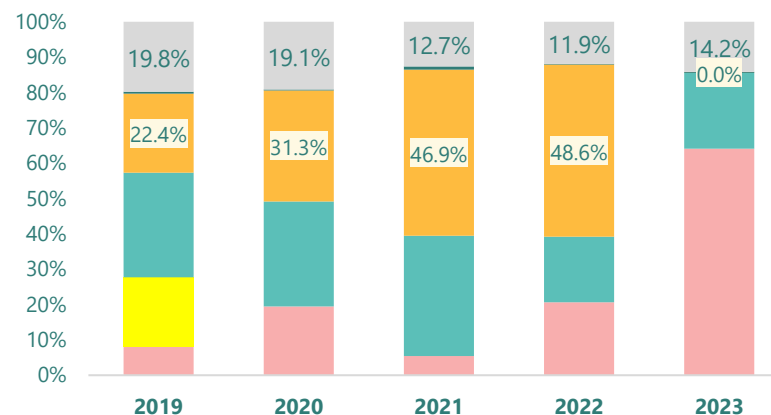
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

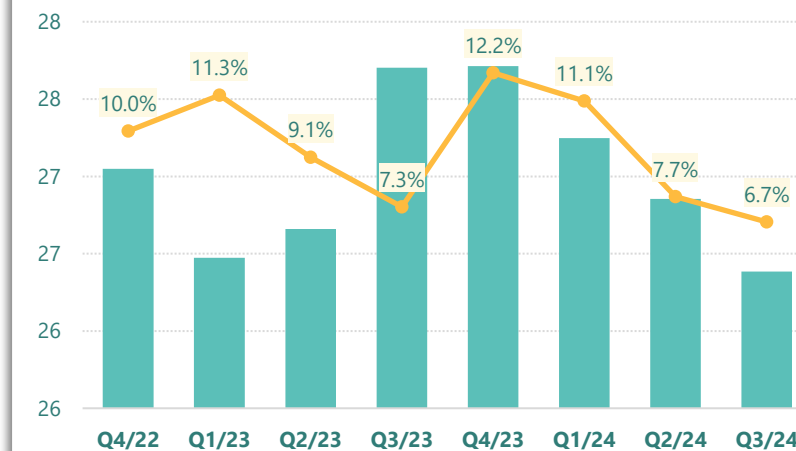


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

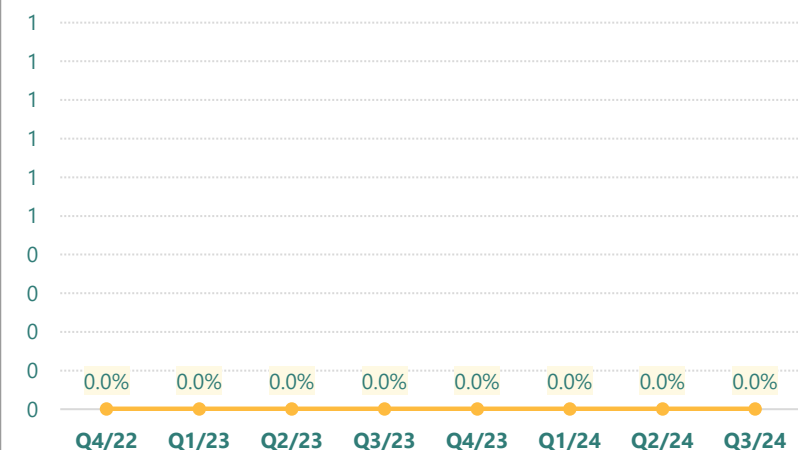


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

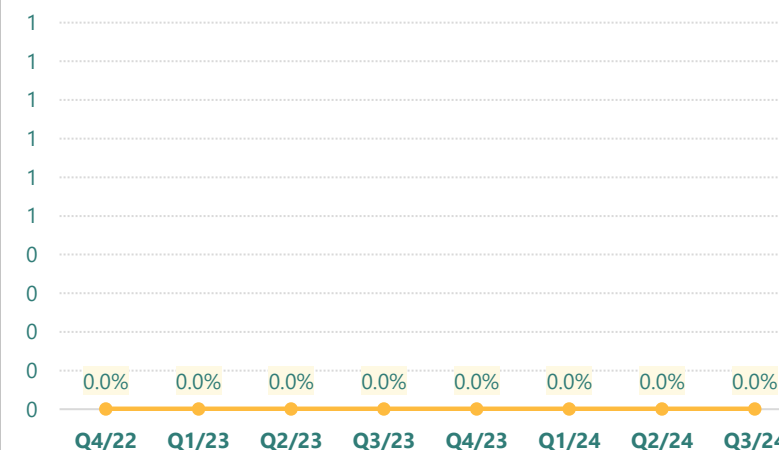


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

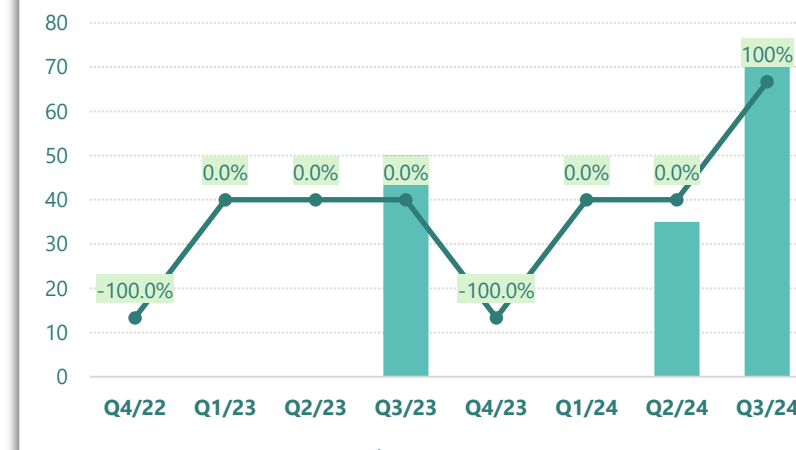


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



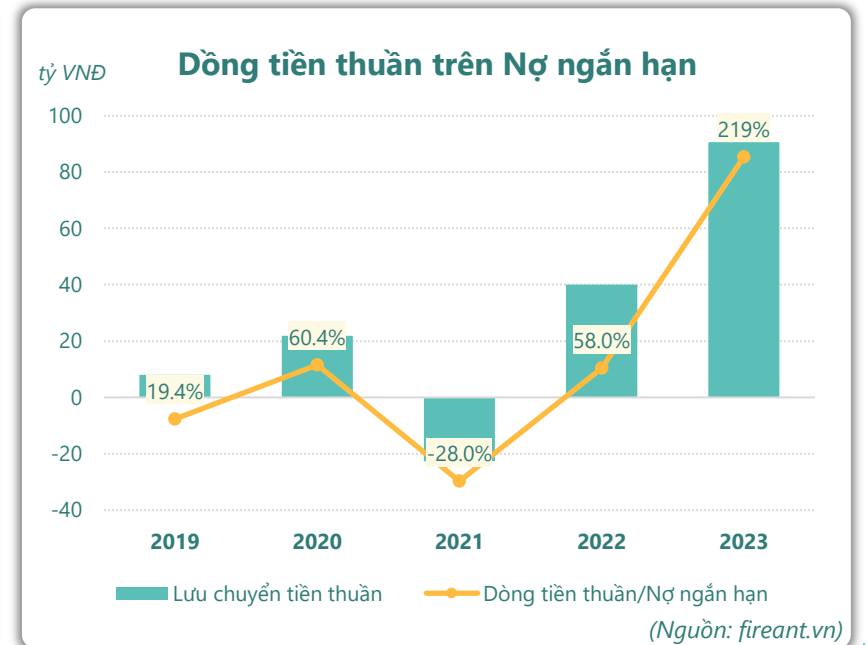
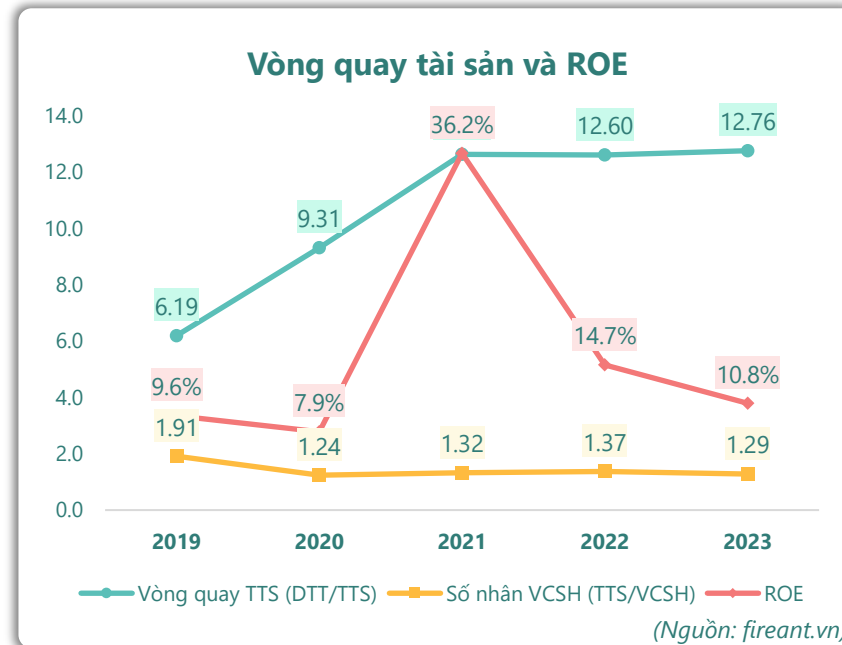
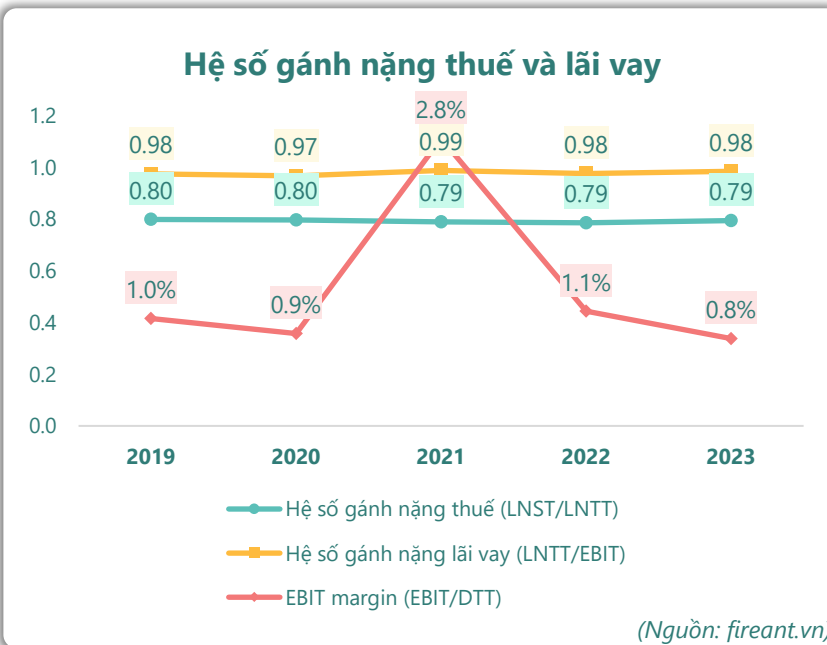
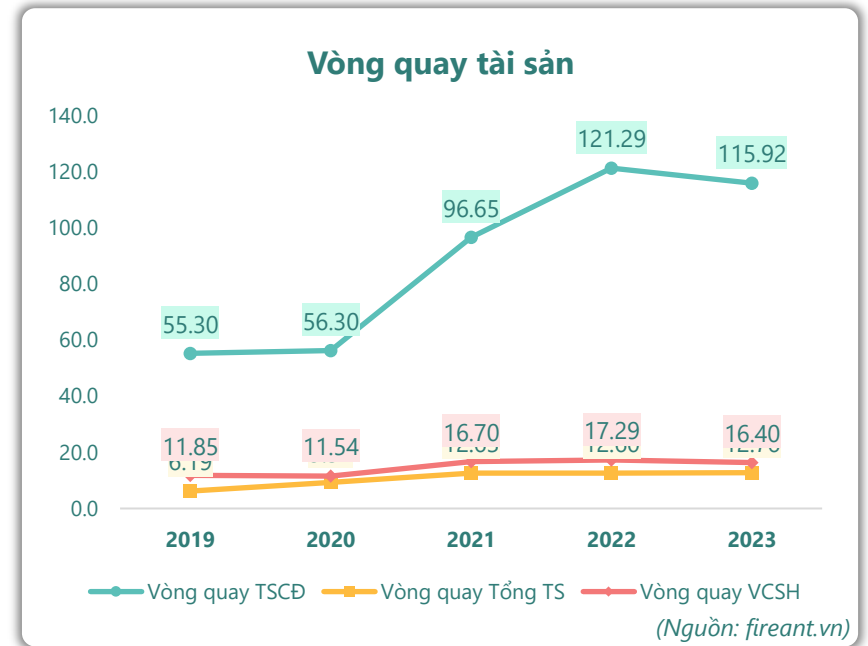
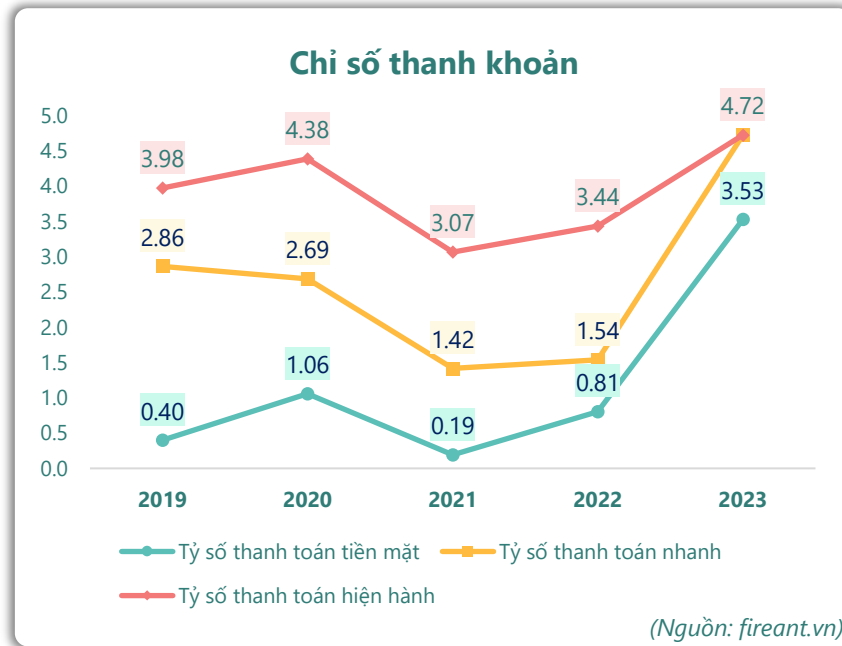
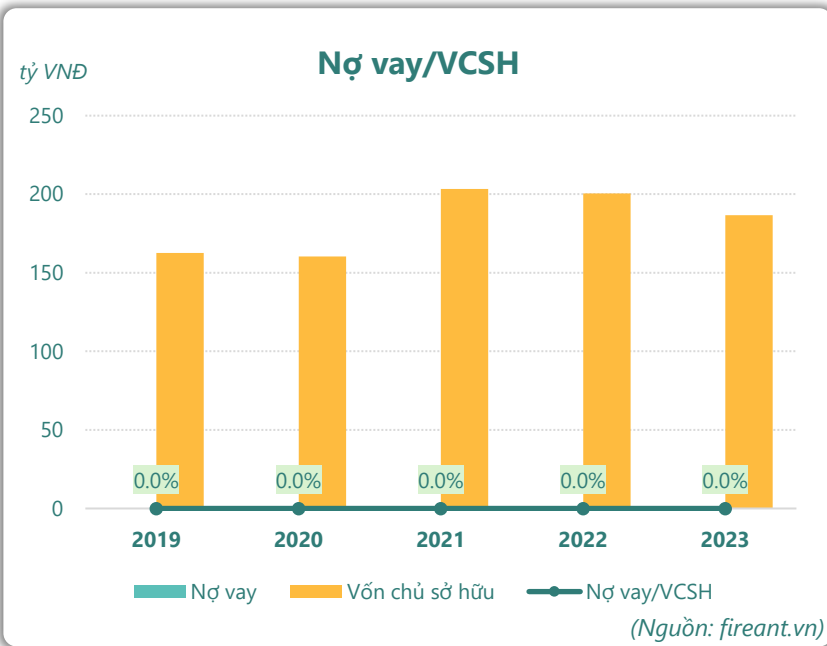
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	717	801	-10.4%	2,604	2,612	-0.3%
Giá vốn hàng bán	704	778	-9.5%	2,544	2,543	0.0%
Lợi nhuận gộp	13.5	23.1	-41.6%	59.3	68.3	-13.1%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.29	55.2%	0.77	1.35	-42.6%
Chi phí TC	0	0.14	-100%	0.24	0.34	-29.5%
Chi phí lãi vay	0	0.14	-100%	0.24	0.34	-29.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.56	16.2	-41.0%	25.9	35.9	-27.8%
Chi phí QLDN	5.51	6.92	-20.3%	15.5	17.5	-11.4%
LN thuần từ HĐKD	-1.13	0.15	-854%	18.4	15.9	16.0%
Lợi nhuận khác	7.40	6.70	10.4%	9.53	6.70	42.3%
LN trước thuế	6.27	6.84	-8.3%	28.0	22.6	23.8%
Lợi nhuận sau thuế	5.02	5.47	-8.3%	22.3	18.1	23.6%
LNST của CĐ cty mẹ	5.02	5.47	-8.3%	22.3	18.1	23.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.1	5.18	133	-96.6	-6.11	-41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.23	-1.20	-0.78	0.25	0.01	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	42.7	-72.7	0	35.0	35.0
Tiền đầu kỳ	87.6	40.3	86.9	146	49.8	78.7
Lưu chuyển tiền thuần	-47.3	46.6	59.2	-96.3	28.9	-5.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.3	86.9	146	49.8	78.7	73.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	391	228	71.4%
Tài sản ngắn hạn	360	196	84.0%
Tiền và tương đương tiền	73.2	146	-50.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	125	49.0	155%
Hàng tồn kho	154	0.00	3618253%
Tài sản ngắn hạn khác	7.95	0.50	1499%
Tài sản dài hạn	30.8	32.4	-5.0%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	26.4	27.7	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.37	4.65	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	199	41.4	381%
Nợ ngắn hạn	199	41.4	381%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.53	4.89	13.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	187	2.6%
Vốn chủ sở hữu	192	187	2.6%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

